TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 822/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 30 - 9 - 2025
V/v không công nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thanh Thuý

2. Ông Hoàng Công Hợp

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Quế Linh, cán bộ Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Ngọc, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 748/2025/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2025 về việc "Không công nhận quan hệ vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1010/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà TTHN; sinh năm: 19aa; số CCCD: xx;

Địa chỉ thường trú: X DTQ, phường ALA, quận BT, Thành phố H (nay là X DTQ, phường AL, Thành phố H).

Bà N vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông ĐHM; sinh năm: 19bb; số CCCD: yy;

Địa chỉ thường trú: X DTQ, phường ALA, quận BT, Thành phố H (nay là X DTQ, phường AL, Thành phố H).

Ông M vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05 tháng 6 năm 2025 của bà TTHN và bản tự khai của đương sự tại tòa cùng các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Nguyên đơn bà TTHN trình bày:

Bà N và ông ĐHM chung sống với nhau từ năm 1993, không có đăng ký kết hôn, đến năm 2003 thì bà N và ông M không còn chung sống với nhau nữa do trong thời gian sống chung, ông M thường xuyên cãi vã với bà N và mâu thuẫn với cha mẹ của bà.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà TTHN yêu cầu Toà án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông ĐHM;

2. Về con chung: Có 02 (hai) con chung là ĐGN, sinh ngày: cc/dd/19ee (đã thành niên); ĐGT, sinh ngày: ff/gg/19hh (đã thành niên). Hiện nay con chung đã thành niên, không yêu cầu Toà án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn ông ĐHM trình bày:

Ông M và bà N qua quá trình tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 1993 nhưng không có đăng ký kết hôn. Đến năm 2003 do vợ chồng mâu thuẫn, đã sống ly thân với nhau.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông đồng ý yêu cầu Toà án không công nhận quan hệ vợ chồng với bà TTHN.

2. Về con chung: Có 02 (hai) con chung là ĐGN, sinh ngày: cc/dd/19ee (đã thành niên); ĐGT, sinh ngày: ff/gg/19hh (đã thành niên); Con chung đã thành niên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vụ án không tiến hành hòa giải được nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử công khai ngày hôm nay.

Tại phiên tòa, hai đương sự vắng mặt và nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến và kết luận: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Toà án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về thẩm quyền, thủ tục tố tụng, thu thập chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử và ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã

thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, chấp hành đúng quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ tại Điều 70, Điều 71 và Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện không công nhận quan hệ vợ chồng của bà TTHN thấy: Nguyên đơn bà TTHN và bị đơn ĐHM đều thừa nhận chung sống với nhau từ năm 1993, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống giữa hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, cả hai bên đương sự đều thừa nhận mâu thuẫn trong hôn nhân, xác định không thể hàn gắn tình cảm, đã sống ly thân từ năm 2003 cho đến nay nên đề nghị Tòa án tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng. Thời điểm ông bà sống chung với nhau từ năm 1993, có đủ điều kiện kết hôn, nhưng chưa đăng ký kết hôn và đang chung sống với nhau như vợ chồng thì theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội; khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp thì ông bà có nghĩa vụ đăng ký kết hôn kể từ ngày 01/01/2001 cho đến ngày 01/01/2003.

Tuy nhiên cho đến ngày 01/01/2003, ông bà vẫn chưa đăng ký kết hôn do đó về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu không công nhận vợ chồng của bà N là có căn cứ chấp nhận; về con chung và cấp dưỡng cho con: Có 02 (hai) con chung là ĐGN, sinh ngày: cc/dd/19ee (đã thành niên); ĐGT, sinh ngày: ff/gg/19hh (đã thành niên) không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung, nợ chung, nghĩa vụ dân sự khác: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Căn cứ khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội; khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện không công nhận quan hệ vợ chồng của bà TTHN với ông ĐHM.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thủ tục tố tụng: Xét qua đơn khởi kiện của bà TTHN, cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, có cơ sở xác định đây là vụ kiện hôn nhân và gia đình về việc "Ly hôn". Bị đơn ông ĐHM có nơi cư trú tại số X DTQ, phường AL, Thành phố H. Do đó, vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại tòa án, Điều 5 Nghị quyết

01/2025/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

- Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà TTHN và bị đơn ông ĐHM cùng có đơn yêu cầu được xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bà N, ông M.

[3] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn bà TTHN và bị đơn ĐHM đều thừa nhận chung sống với nhau từ năm 1993, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống giữa hai bên phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, cả hai đương sự đều thừa nhận mâu thuẫn trong hôn nhân, xác định không thể hàn gắn tình cảm, đã sống ly thân từ năm 2003 cho đến nay nên đề nghị Tòa án tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng. Thời điểm ông bà sống chung với nhau từ năm 1993, hai bên có đủ điều kiện kết hôn, nhưng chưa đăng ký kết hôn và đang chung sống với nhau như vợ chồng thì theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội; khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp thì ông bà có nghĩa vụ đăng ký kết hôn kể từ ngày 01/01/2001 cho đến ngày 01/01/2003.

Xét, bà N và ông M có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về Hôn nhân nhưng chung sống với nhau như vợ chồng từ cuối năm 1993 và đến nay cũng không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do đó yêu cầu không công nhận bà TTHN và bị đơn ĐHM là vợ chồng có căn cứ để chấp nhận theo quy định tại Điều 9; khoản 1 Điều 14 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về con chung: Hai bên cùng xác nhận có 02 (hai) con chung là ĐGN, sinh ngày: cc/dd/19ee (đã thành niên); ĐGT, sinh ngày: ff/gg/19hh (đã thành niên). Do con chung đã thành niên, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Hai bên cùng xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Đối với ý kiến phát biểu tại phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh thấy rằng, các ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về hình thức và nội dung là phù hợp quy định của pháp luật, nên chấp nhận.

[5] Về án phí: Bà TTHN chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 273, Điều 288 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

- Căn cứ Điều 5, Điều 6 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân;

- Căn cứ Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà TTHN đối với ông ĐHM.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà TTHN và ông ĐHM.

2. Về con chung: 02 (hai) con chung là là ĐGN, sinh ngày cc/dd/19ee (đã thành niên) và ĐGT, sinh ngày ff/gg/19hh (đã thành niên). Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: bà TTHN chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình được cấn trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí bà TTHN đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0077792 ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9), Thành phố Hồ Chí Minh. Bà TTHN đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Ký tên, ghi rõ họ tên) *(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Nguyễn Thị Thùy Linh